

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST
Ngày 23 tháng 7 năm 2021
V/v chia tài sản sau khi ly hôn và
yêu cầu xác định tài sản riêng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Quách Thành Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Sơn.
2. Bà Tạ Thị Thế.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Linh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa: bà Trịnh Thị Huế – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc: Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và yêu cầu xác định tài sản riêng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Nguyễn Hồng T, sinh năm 1973.
Địa chỉ: tổ A, phường BS, thành phố TĐ, tỉnh Ninh Bình.
2. Bị đơn: chị Phạm Lan H, sinh năm 1973.
Địa chỉ: tổ A, phường BS, thành phố TĐ, tỉnh Ninh Bình.
(anh Nguyễn Hồng T có mặt, chị Phạm Lan H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là anh Nguyễn Hồng T trình bày:

Anh Nguyễn Hồng T và chị Phạm Lan H đăng ký kết hôn ngày

12/02/1998, đến ngày 16/5/2019, anh T và chị H được Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp xử cho ly hôn, giải quyết việc nuôi con khi ly hôn theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DSST-HNGĐ ngày 16/5/2019. Về chia tài sản anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh T và chị H cũng không tự giải quyết được việc chia tài sản chung và công nợ chung.

Anh Nguyễn Hồng T trình bày trong thời kỳ hôn nhân anh và chị H đã tạo lập được khối tài sản chung là một ngôi nhà mái bằng một tầng có diện tích 53,30m² (dài 13m, rộng 4,10m, cao 3,90m), nhà bán mái làm khu bếp và công trình phụ diện tích 29,25m² (dài 6,5m, rộng 4,0m), lán bán trên mái tầng 1 diện tích 10,25m² và lán bên hông nhà diện tích 24,09m² đều lợp bằng tôn sóng, lán bán mái lợp fibro xi măng diện tích 10,80m², 01 bể nước thể tích 2,30m³ xây trên mái, 01 bể nước xây phía sau nhà thể tích 7,16m³, nhà có hệ thống tường bao và trụ cổng thể tích 23,10m³, sân trệt láng xi măng diện tích 9,19m², cổng sắt kích thước (2,2x2,1)m, chuồng gà diện tích 4,68m². Toàn bộ ngôi nhà và công trình gắn liền với đất đã được định giá là 189.931.474 đồng. Ngôi nhà trên được anh T và chị H xây dựng từ năm 2013, trong quá trình sử dụng có sửa chữa xây dựng thêm các công trình gắn liền với đất, được xây dựng trên thửa đất số 143 tờ bản đồ 30, lập năm 2000, có diện tích 247m² địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ, đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Tam Điệp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP392655 ngày 29/07/2013, mang tên anh Nguyễn Hồng T là tài sản anh T được chị gái tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với nghĩa vụ về tài sản: trong thời kỳ hôn nhân, năm 2015 anh T và chị H đã thế chấp nhà và quyền sử dụng đất để vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh thành phố Tam Điệp số tiền 150.000.000 đồng để sửa nhà, đến năm 2017 trả nợ gốc được 30.000.000 đồng. Do không trả được tiền gốc lãi nên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã khởi kiện ra Tòa án. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 05/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp đã quyết định buộc bị đơn anh Nguyễn Hồng T và chị Phạm Lan H phải liên đới trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam số tiền tính đến ngày 05/8/2020 là 149.450.121 đồng (một trăm bốn mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, một trăm hai mươi một đồng), trong đó:

- Tiền gốc là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng);
- Tiền lãi là 29.450.121 đồng (hai mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, một trăm hai mươi một đồng).
- Kể từ ngày 06/8/2020 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.
- Buộc phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.472.506 đồng (bảy triệu, bốn trăm bảy mươi hai nghìn, năm trăm linh sáu đồng).

Do không trả được nợ, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã yêu cầu thi hành án, anh chị đã có biên bản tự nguyện giao nhà đất cho cơ quan thi hành án để thi hành án trả nợ cho ngân hàng, chi phí thi hành án tiếp tục phát sinh là: phí thẩm định giá tài sản là 8.736.000 đồng. Trong quá trình thi hành án, chị H đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, gây khó khăn cho việc thi hành án, để tránh tình trạng lẩn tránh, lẩn phạt quá hạn lên cao nên anh T đã bỏ tiền riêng ra để thanh toán bộ các khoản nghĩa vụ nêu trên bao gồm: tiền án phí 7.472.506 đồng; phí thẩm định giá tài sản thi hành án là 8.736.000 đồng, tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát sinh đến ngày 30/11/2020 là 156.300.000 đồng, tổng cộng 172.508.506 đồng.

Nay anh Nguyễn Hồng T khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Xác định quyền sử dụng thửa đất số 143 tờ bản đồ 30, lập năm 2000, có diện tích 247m² địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ, đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Tam Điệp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP392655 ngày 29/07/2013, mang tên anh Nguyễn Hồng T là tài sản riêng của anh Nguyễn Hồng T.

- Chia tài sản chung của anh T và chị H là một ngôi nhà mái bằng một tầng có diện tích 53,30m² (dài 13m, rộng 4,10m, cao 3,90m), nhà bán mái làm khu bếp và công trình phụ diện tích 29,25m² (dài 6,5m, rộng 4,0m), lán bán trên mái tầng 1 diện tích 10,25m² và lán bên hông nhà diện tích 24,09m² đều lợp bằng tôn sóng, lán bán mái lợp fibro xi măng diện tích 10,80m², 01 bể nước thể tích 2,30m³ xây trên mái, 01 bể nước xây phía sau nhà thể tích 7,16m³, nhà có hệ thống tường bao và trụ cổng thể tích 23,10m³, sân trệt lát xi măng diện tích 9,19m², cổng sắt kích thước (2,2x2,1)m, chuồng gà diện tích 4,68m². Toàn bộ căn nhà và công trình gắn liền với đất đã được định giá là 189.931.474 đồng được xây dựng trên thửa đất số 143 tờ bản đồ 30, lập năm 2000, có địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ.

- Giải quyết nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng đối với số tiền 172.508.506 đồng mà anh T đã bỏ tiền riêng ra để trả nợ cho Ngân hàng và nộp án phí, phí thẩm định giá đã nộp cho Cơ quan thi hành án dân sự. Buộc chị Phạm Lan H phải chịu ½ số tiền nghĩa vụ nêu trên.

Ngoài ra, trong đơn khởi kiện anh Nguyễn Hồng T còn yêu cầu chị Phạm Lan H phải chịu ½ số tiền phí thi hành án là 4.688.000 đồng anh T đã nộp cho Cơ quan thi hành án dân sự. Tại phiên tòa, anh Nguyễn Hồng T đã rút yêu cầu chia khoản nghĩa vụ này.

Về phía bị đơn chị Phạm Lan H đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chị H không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của anh T. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập được một đơn đề nghị đề ngày 03/12/2020 của chị H gửi Ủy ban nhân dân phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, trong nội dung đơn chị H xác nhận tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là ngôi nhà mái bằng nằm ở tổ A, phường BS, thành phố TĐ. Đến ngày 30/11/2020 chị và anh T đã trả hết gốc, lãi cho Ngân hàng là 156.000.000 đồng và anh T đòi bán đất nên chị H đã làm đơn đề nghị

Ủy ban xem xét.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không có ý kiến gì, bị đơn cố tình giấu địa chỉ nên vi phạm quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1, 2 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 43, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 213 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử.

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chị Phạm Lan H phải chịu một nửa số tiền phí thi hành án là 4.688.000 đồng.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Hồng T.

+ Xác định quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 247 m² thửa số 143, tờ bản đồ số 30 lập năm 2000 tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ, tỉnh Ninh Bình là tài sản riêng của anh Nguyễn Hồng T.

+ Xác định quyền sở hữu nhà đối với căn nhà có diện tích xây dựng là 53,3 m² cùng toàn bộ tài sản trên đất có giá trị 189.931.474 đồng trên thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BP 392655 ngày 20/7/2013 tại thửa 143 tờ bản đồ số 30 lập năm 2000 có địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ, tỉnh Ninh Bình mang tên anh Nguyễn Hồng T là tài sản chung của anh Nguyễn Hồng T và chị Phạm Lan H.

+ Giao cho anh Nguyễn Hồng T được sở hữu toàn bộ tài sản và vật kiến trúc như trong Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản. Toàn bộ tài sản nằm trên thửa 143 tờ bản đồ số 30 lập năm 2000 có địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ, tỉnh Ninh Bình mang tên anh Nguyễn Hồng T.

+ Anh T và chị H mỗi người được sở hữu một nửa số tài sản chung phân chia theo giá trị là 94.965.737 đồng. Trừ đi số tiền nợ ngân hàng, tiền án phí và tiền phí thẩm định anh T đã tự nguyện nộp thì chị H còn nhận lại số tiền chênh lệch là 8.711.484 đồng.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí định giá: anh T chị H mỗi người phải chịu một nửa. Anh T phải chịu 450.000 đồng, chị H phải chịu 450.000 đồng. Chị H có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh T 450.000 đồng.

- Về án phí dân sự: anh Nguyễn Hồng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 4.748.286 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001693 ngày 19/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp. Anh T được hoàn trả lại số tiền 2.190.714 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị H phải chịu 4.748.286 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: anh Nguyễn Hồng T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn và yêu cầu xác định tài sản riêng với chị Phạm Lan H, có địa chỉ tổ A, phường BS, thành phố TĐ, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Anh Nguyễn Hồng T và chị Phạm Lan H đã được tòa án ra bản án buộc phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, nghĩa vụ nộp án phí. Tại biên bản tự nguyện giao tài sản thi hành án ngày 29/10/2020, anh T và chị H đã thống nhất giao tài sản là nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 143, tờ bản đồ số 30 lập năm 2000 tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ, tỉnh Ninh Bình cho Cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án, nhưng sau đó trong quá trình thi hành án và từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay, chị Phạm Lan H không có mặt tại nơi cư trú và cũng không thông báo địa chỉ mới cho anh Nguyễn Hồng T nên sự vắng mặt của chị H tại nơi cư trú thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị H theo đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chị Phạm Lan H vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Phạm Lan H.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Đối với yêu cầu xác định tài sản riêng: quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 143 tờ bản đồ 30, lập năm 2000, có địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ, đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Tam Điệp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP392655 ngày 29/07/2013, mang tên anh Nguyễn Hồng T. Về

nguồn gốc căn cứ vào trình bày của đương sự, người làm chứng, hồ sơ về thừa đất đã thu thập tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Tam Điệp thì trước đây là tài sản của bố mẹ anh T, sau khi bố mẹ anh T qua đời, anh chị em trong gia đình đã thống nhất chia tài sản thừa kế theo đó phần diện tích đất này được chia cho chị Nguyễn Thị Th là chị ruột của anh T, đến năm 2013, chị Th đã làm hợp đồng tặng cho anh T diện tích đất này, trong hợp đồng tặng cho chỉ xác định người nhận tặng cho là anh Nguyễn Hồng T còn chị Phạm Lan H không có tên trong hợp đồng, sau đó anh Nguyễn Hồng T đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Tam Điệp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BP392655 ngày 29/07/2013, mang tên anh Nguyễn Hồng T. Căn cứ khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, đủ cơ sở xác định quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 143 tờ bản đồ 30, lập năm 2000, có địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ, đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Tam Điệp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BP392655 ngày 29/07/2013, mang tên anh Nguyễn Hồng T là tài sản riêng của anh Nguyễn Hồng T.

Về tài sản chung: một ngôi nhà mái bằng một tầng có diện tích 53,30m² (dài 13m, rộng 4,10m), nhà bán mái làm khu bếp và công trình phụ diện tích 29,25m² (dài 6,5m, rộng 4,0m), lán bán trên mái tầng 1 diện tích 10,25m² và lán bên hông nhà diện tích 24,09m² đều lợp bằng tôn sóng, lán bán mái lợp fibro xi măng diện tích 10,80m², 01 bể nước thể tích 2,30m³ xây trên mái, 01 bể nước xây phía sau nhà thể tích 7,16m³, nhà có hệ thống tường bao và trụ cổng thể tích 23,10m³, sân trệt lát xi măng diện tích 9,19m², cổng sắt kích thước (2,2x2,1)m, chuồng gà diện tích 4,68m². Toàn bộ căn nhà và công trình gắn liền với đất đã được định giá là 189.931.474 đồng được xây dựng trên thửa đất số 143 tờ bản đồ 30, lập năm 2000, có địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ. Ngôi nhà này được anh T và chị H xây dựng năm 2013, sau đó anh chị có xây dựng thêm các công trình phụ và sửa chữa. Đây là tài sản anh T và chị H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của anh T và chị H. Anh T và chị H không chứng minh được công sức đóng góp nên mỗi bên được tính $\frac{1}{2}$ công sức. Do ngôi nhà được xây trên đất thuộc quyền sử dụng riêng của anh T, mặt khác ngôi nhà chỉ có kích thước (dài 13m, rộng 4,10m) nên không thể chia bằng hiện vật nên cần chia bằng giá trị, chia cho anh T được sở hữu căn nhà và toàn bộ các công trình phụ gắn liền với đất, anh T phải hoàn trả cho chị H $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà và các công trình phụ gắn liền với đất trị giá là $(189.931.474 \text{ đồng} / 2) = 94.965.737 \text{ đồng}$.

Về nghĩa vụ chung:

- Đối với khoản nghĩa vụ là số tiền 4.688.000 đồng phí thi hành án anh T đã nộp, nay anh T rút yêu cầu chia khoản nghĩa vụ này. Việc anh T rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

- Đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã được xác định tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tính đến

ngày 30/11/2020, xác nhận của Chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn thành phố Tam Điệp thì anh T thực hiện việc thanh toán là 156.300.000 đồng, khoản án phí dân sự sơ thẩm là 7.472.506 đồng (theo Biên lai thu tiền số 0002588 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp), khoản phí thẩm định giá tài sản thi hành án là 8.736.000 đồng (theo Biên lai thu tiền số AA/2010/04466 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp). Tổng cộng các khoản nghĩa vụ chung được anh T thanh toán là 172.508.506 đồng. Do đã chia tài sản chung nên chị H cũng phải chịu $\frac{1}{2}$ khoản nghĩa vụ chung, cụ thể là $(172.508.506 \text{ đồng} / 2) = 86.254.253 \text{ đồng}$ và phải hoàn trả lại cho anh Nguyễn Hồng T, đồng thời được đối trừ vào khoản tiền chênh lệch tài sản anh T phải thanh toán cho chị H.

[4] Về chi phí tố tụng: Tài sản chung anh Nguyễn Hồng T và chị Phạm Lan H được chia mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nên mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và phí định giá tài sản. Do anh T đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản là 900.000 đồng nên chị Phạm Lan H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T số tiền 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng) chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: anh Nguyễn Hồng T và chị Phạm Lan H có tổng giá trị tài sản chung là 189.931.474 đồng, mỗi người được chia phần tài sản trị giá 94.965.737 đồng, căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là $94.965.737 \text{ đồng} \times 5\% = 4.748.286 \text{ đồng}$

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 156, Điều 157; Điều 164; Điều 165; Điều 266; Điều 271; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; khoản 1 Điều 43, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 32 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Căn cứ khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng T về việc xác định

tài sản riêng.

Xác định quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 143 tờ bản đồ 30, lập năm 2000, có diện tích 247m^2 , trong đó đất ở 40m^2 , đất vườn 207m^2 , địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ, đã được UBND thị xã (nay là thành phố) Tam Điệp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP392655 ngày 29/07/2013, mang tên anh Nguyễn Hồng T là tài sản riêng của anh Nguyễn Hồng T.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng T về việc giải quyết khoản nghĩa vụ chung đối với số tiền 4.688.000 đồng phí thi hành án.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng T về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

3.1. Xác định tài sản chung của anh Nguyễn Hồng T và chị Phạm Lan H là 01 ngôi nhà mái bằng một tầng có diện tích $53,30\text{m}^2$ (dài 13m, rộng 4,10m), nhà bán mái làm khu bếp và công trình phụ diện tích $29,25\text{m}^2$ (dài 6,5m, rộng 4,0m), lán bán trên mái tầng 1 diện tích $10,25\text{m}^2$ và lán bên hông nhà diện tích $24,09\text{m}^2$ đều lợp bằng tôn sóng, lán bán mái lợp fibro xi măng diện tích $10,80\text{m}^2$, 01 bể nước thể tích $2,30\text{m}^3$ xây trên mái, 01 bể nước xây phía sau nhà thể tích $7,16\text{m}^3$, nhà có hệ thống tường bao và trụ cổng thể tích $23,10\text{m}^3$, sân trật lán xi măng diện tích $9,19\text{m}^2$, cổng sắt kích thước (2,2x2,1)m, chuồng gà diện tích $4,68\text{m}^2$, được xây dựng trên thửa đất số 143, tờ bản đồ 30, lập năm 2000, có địa chỉ tại tổ A, phường BS, thành phố TĐ. Tổng giá trị tài sản chung là 189.931.474 đồng (một trăm tám mươi chín triệu, chín trăm ba mươi một nghìn, bốn trăm bảy mươi bốn đồng)

3.2. Xác định khoản nghĩa vụ chung của anh Nguyễn Hồng T và chị Phạm Lan H bao gồm các khoản: án phí 7.472.506 đồng; tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam là 156.300.000 đồng (được xác định tại bản án số 02/2020/DS-ST ngày 05/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp) phí thẩm định là 8.736.000 đồng (theo Biên lai thu tiền số AA/2010/04466 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp). Tổng giá trị nghĩa vụ chung là 172.508.506 đồng (một trăm bảy mươi hai triệu, năm trăm linh tám nghìn, năm trăm linh sáu đồng).

Xác nhận anh Nguyễn Hồng T đã tự nguyện thực hiện xong toàn bộ khoản nghĩa vụ nêu trên.

3.3. Chia cho anh Nguyễn Hồng T được quyền sở hữu 01 ngôi nhà mái bằng một tầng có diện tích $53,30\text{m}^2$ (dài 13m, rộng 4,10m, cao 3,90m), nhà bán mái làm khu bếp và công trình phụ diện tích $29,25\text{m}^2$ (dài 6,5m, rộng 4,0m), lán bán trên mái tầng 1 diện tích $10,25\text{m}^2$ và lán bên hông nhà diện tích $24,09\text{m}^2$ đều lợp bằng tôn sóng, lán bán mái lợp fibro xi măng diện tích $10,80\text{m}^2$, 01 bể nước thể tích $2,30\text{m}^3$ xây trên mái, 01 bể nước xây phía sau nhà thể tích $7,16\text{m}^3$, nhà có hệ thống tường bao và trụ cổng thể tích $23,10\text{m}^3$, sân trật lán xi măng diện tích $9,19\text{m}^2$, cổng sắt kích thước (2,2x2,1)m, chuồng gà diện tích $4,68\text{m}^2$, được xây dựng trên thửa đất số 143 tờ bản đồ 30, lập năm 2000, có địa chỉ tại tổ A, phường BS,

thành phố TĐ.

3.4. Chia cho chị Phạm Lan H được sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng, anh Nguyễn Hồng T phải thanh toán cho chị Phạm Lan H khoản tiền chênh lệch chia tài sản chung là $(189.931.474 \text{ đồng}/2) = 94.965.737 \text{ đồng}$ (chín mươi tư triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn, bảy trăm ba mươi bảy đồng).

Chị Phạm Lan H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng T $\frac{1}{2}$ nghĩa vụ chung của vợ chồng là $(172.508.506 \text{ đồng}/2) = 86.254.253 \text{ đồng}$ (tám mươi sáu triệu, hai trăm năm mươi tư nghìn, hai trăm năm mươi ba đồng).

Đổi trừ khoản nghĩa vụ (86.254.253 đồng) chị Phạm Lan H phải hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng T với khoản tiền chênh lệch chia tài sản chung (94.965.737 đồng) anh Nguyễn Hồng Tú phải thanh toán cho chị Phạm Lan H, anh Nguyễn Hồng T còn phải thanh toán cho chị Phạm Lan H số tiền là $(94.965.737 - 86.254.253 \text{ đồng}) = 8.711.484 \text{ đồng}$ (tám triệu, bảy trăm mười một nghìn, bốn trăm tám mươi bốn đồng)

4. Về chi phí tố tụng:

Anh Nguyễn Hồng T, chị Phạm Lan H mỗi người phải chịu 450.000 đồng chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản. Xác nhận anh Nguyễn Hồng T đã nộp số tiền là 900.000 đồng chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản, chị Phạm Lan H có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Nguyễn Hồng T số tiền 450.000 đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Hồng T phải chịu 4.748.286 đồng (bốn triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.939.000 đồng đồng theo biên lai số AA/2016/0001693 ngày 19/91/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình; Anh T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 2.190.714 đồng

Chị Phạm Lan H phải chịu 4.748.286 đồng (bốn triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật

Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Tam Điệp;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Tam Điệp;
- UBND phường BS, TP TĐ, tỉnh Ninh Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Quách Thành Trung